

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	8 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	14 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	17
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	18 - 65



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Tại Đại hội đồng Cổ đông năm 2016, Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam sửa đổi lần 4 đã được thông qua và ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2016 với mức vốn điều lệ là 2.120.000.000.000 VND. Mục tiêu hoạt động của Công ty là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Ông Phạm Văn Thành	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2016
Ông Mai Khắc Chinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Ông Lê Quang Sự	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Phan Văn Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Đinh Ngọc Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Mai Thị Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Trần Minh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Tú Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2016
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Phan Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2015
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc Chi nhánh Giải Phóng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014 Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2016
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 08 năm 2012
Bà Trần Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014
Bà Ngô Thị Hoàng Nga	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Phan Văn Tuấn, chức danh Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty bao gồm các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Phan Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 08 năm 2016

Số tham chiếu: 60858420 /18771643-SX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Saman Bandara

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2016

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B01g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
<b>20</b>	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>59.722.843.829</b>	<b>73.003.754.077</b>
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		6.804.457.148	3.585.818.582
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	5.118.589.018	1.703.509.482
01.3	b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.2	1.685.868.130	1.882.309.100
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.2	19.265.140.436	38.190.465.164
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.2	16.532.131.329	18.976.923.524
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	12.674.610.551	10.729.244.331
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn	5.3	1.183.504.545	628.797.755
10	6. Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.3	1.651.152.338	228.940.174
11	7. Thu nhập từ hoạt động khác	5.3	1.611.847.482	663.564.547
<b>40</b>	<b>II. Chi phí hoạt động</b>		<b>(428.237.615.982)</b>	<b>(49.212.236.960)</b>
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(151.022.942.224)	83.648.779.900
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(711.303.211)	(3.722.088.494)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	14.6	(150.311.639.013)	87.370.868.394
23	2. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu		(167.484.997.880)	(871.291.935)
27	3. Chi phí môi giới chứng khoán	6	(6.398.513.371)	(8.405.857.980)
29	4. Chi phí tư vấn	6	(366.717.145)	(217.704.545)
31	5. Chi phí lưu ký chứng khoán	6	(2.060.434.794)	(1.970.186.385)
32	6. Chi phí khác	6	(100.904.010.568)	(121.395.976.015)
<b>50</b>	<b>III. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>7</b>	<b>1.448.323.490</b>	<b>1.468.534.006</b>
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		1.448.323.490	1.468.534.006

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

B01g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
60	<b>IV. Chi phí tài chính</b>	<b>8</b>	<b>(274.638.888)</b>	<b>(10.628.690.457)</b>
52	1. Chi phí lãi vay		(274.638.888)	(10.628.690.457)
62	<b>VI. Chi phí quản lý công ty chứng khoán</b>	<b>9</b>	<b>(17.155.375.036)</b>	<b>(18.891.283.759)</b>
70	<b>VII. Kết quả hoạt động</b>		<b>(384.496.462.587)</b>	<b>(4.259.923.093)</b>
80	<b>VIII.Thu nhập khác và chi phí khác</b>	<b>10</b>	<b>(176.935.909)</b>	<b>659.058</b>
71	Thu nhập khác		1.651.527	659.058
72	Chi phí khác		(178.587.436)	-
90	<b>IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>(384.673.398.496)</b>	<b>(4.259.264.035)</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		(384.673.398.496)	(4.259.264.034)
100	<b>X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)</b>	<b>11</b>	<b>(39.576.534.832)</b>	<b>(8.386.759.385)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.1	-	-
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	11.3	(39.576.534.832)	(8.386.759.385)
200	<b>XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>		<b>(424.249.933.328)</b>	<b>(12.646.023.420)</b>
501	Lỗi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	28.3	(2.009)	(60)

*Ng*

Bà Ngô Thị Hoàng Nga  
Kế toán Trưởng

*Trần Thị Huệ*

Bà Trần Thị Huệ  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Phan Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 08 năm 2016

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.206.155.267.851</b>	<b>1.090.176.010.762</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>1.203.212.572.911</b>	<b>1.087.780.737.654</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	12	210.282.013.612	397.659.713.908
111.1	a. Tiền		80.282.013.612	37.659.713.908
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		130.000.000.000	360.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	14.1	420.119.776.593	442.702.703.786
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	14.2	647.976.147.423	50.079.774.500
114	4. Các khoản cho vay	14.3	521.557.703.146	373.717.488.483
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	14.4	1.669.064.655	1.669.064.655
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	14.5	(690.062.276.787)	(372.265.639.894)
117	7. Các khoản phải thu	15	17.328.152.248	11.745.761.062
117.2	a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		17.328.152.248	11.745.761.062
117.3	b. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		6.240.000	6.240.000
117.4	c. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		17.321.912.248	11.739.521.062
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		670.083.668.699	678.851.055.988
120	9. Phải thu nội bộ		318.152.779	324.511.260
122	10. Các khoản phải thu khác		28.383.313.013	31.189.477.818
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(624.443.142.470)	(527.893.173.912)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>16</b>	<b>2.942.694.940</b>	<b>2.395.273.108</b>
131	1. Tạm ứng		740.587.060	186.888.392
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.330.040.500	1.335.910.100
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		872.067.380	786.014.362
135	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	86.460.254



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>436.891.131.128</b>	<b>986.453.438.813</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>36.825.926.400</b>	<b>544.802.073.823</b>
212	1. Các khoản đầu tư	14.2	36.825.926.400	544.802.073.823
212.1	- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		36.825.926.400	544.802.073.823
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>282.141.168.981</b>	<b>283.699.386.140</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	17	973.833.230	1.114.489.411
222	- Nguyên giá		38.165.198.466	37.820.553.866
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.191.365.236)	(36.706.064.455)
227	2. Tài sản cố định vô hình	18	281.167.335.751	282.584.896.729
228	- Nguyên giá		306.316.632.500	306.316.632.500
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.149.296.749)	(23.731.735.771)
<b>240</b>	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>10.465.779.000</b>	<b>10.465.779.000</b>
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>107.458.256.747</b>	<b>147.486.199.850</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		563.066.100	603.066.100
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	19	8.449.126.881	10.197.294.580
253	3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	11.3	79.600.000.000	119.176.534.833
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20	18.846.063.766	17.509.304.337
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.643.046.398.979</b>	<b>2.076.629.449.575</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>13.563.272.310</b>	<b>22.566.389.578</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>13.563.272.310</b>	<b>22.566.389.578</b>
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	5.742.080	15.822.830
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	22	27.500.000	27.500.000
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.093.997.253	362.500.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	1.206.218.972	1.090.914.791
323	5. Phải trả người lao động		-	1.665.003.035
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		102.211.249	529.610.765
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	773.687.039	378.445.294
328	8. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80.761.703	16.776.386.703
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	656.924.087	638.976.233
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		616.229.927	1.081.229.927
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.629.483.126.669</b>	<b>2.054.063.059.997</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>1.629.483.126.669</b>	<b>2.054.063.059.997</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.112.988.580.169	2.112.988.580.169
411.1	- Vốn góp của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
411.2	- Thặng dư vốn cổ phần		3.752.303.169	3.752.303.169
411.5	- Cổ phiếu quỹ		(10.763.723.000)	(10.763.723.000)
414	2. Quỹ dự trữ điều lệ		33.963.098.424	33.963.098.424
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		28.095.486.358	28.095.486.358
416	4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.208.664.749	35.208.664.749
417	5. Lỗ lũy kế		(580.772.703.031)	(156.192.769.703)
417.2	Lỗ lũy kế đã thực hiện		(580.772.703.031)	(156.192.769.703)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.643.046.398.979</b>	<b>2.076.629.449.575</b>



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		804.585.486.010	807.669.211.878
004	Nợ khó đòi đã xử lý		687.378.271.817	399.839.482.313
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	27.1	94.598.570.000	183.827.390.000
008.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		94.498.570.000	183.825.920.000
008.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	470.000
008.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		100.000.000	1.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	27.2	50.250.000	-
009.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		50.250.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	27.3	790.611.190.000	790.563.910.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016 Số lượng	31/12/2015 Số lượng
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	27.4	778.713.496	968.831.531
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		359.082.899	481.159.217
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		17.902.562	16.326.836
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		332.573.608	357.508.019
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		76.000	-
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		6.088.389	6.044.718
021.6	Tài sản tài chính chờ cho vay		62.990.038	107.792.741
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27.5	10.452.956	1.773.980
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.107.006	1.773.980
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		345.950	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.6	3.462.267	-
024	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	27.7	5.250	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
027	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27.8	210.551.111.310	163.505.083.052
027.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		210.551.111.310	163.505.083.052
030	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.9	210.551.111.310	163.505.083.052
030.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		210.078.142.470	163.210.034.378
030.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		472.968.840	295.048.674
034	Phải trả vay CTCK	27.10	526.431.911.535	377.126.189.722
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.11	913.048.790	2.118.669.960

Bà Ngô Thị Hoàng Nga  
Kế toán Trưởng

Bà Trần Thị Huệ  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Phan Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 08 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lỗ trước Thuế TNDN</b>		<b>(384.673.398.496)</b>	<b>(4.259.264.034)</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>412.730.302.050</b>	<b>33.674.050.838</b>
03	Khấu hao TSCĐ		1.902.861.759	2.009.967.501
04	Các khoản lập dự phòng		414.346.605.451	27.210.157.902
06	Chi phí phải trả, chi phí trả trước		2.063.226.026	27.779.616.947
08	Dự thu tiền lãi		(5.582.391.186)	(23.325.691.512)
30	<b>Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>		<b>(215.091.052.716)</b>	<b>(59.719.644.309)</b>
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		22.582.927.193	(29.060.027.580)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(89.920.225.500)	49.214.998.136
33	(Tăng) các khoản cho vay		(147.840.214.663)	(79.133.094.159)
35	Giảm/(tăng) các tài sản khác		86.460.254	(741.520.706)
42	<b>6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.093.466</b>	<b>(28.261.793.691)</b>
45	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		8.767.387.289	(20.814.587.587)
47	Giảm các khoản phải thu khác		2.812.523.286	17.296.390.510
50	Giảm/(tăng) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		115.304.181	(882.970.229)
51	Giảm phải trả, phải nộp khác		6.338.263.139	12.186.106.728
52	(Tăng) thuế TNDN CTCK đã nộp		-	(5.258.390.693)
54	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.032.384.429)	(30.788.342.420)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(187.033.055.696)</b>	<b>(58.566.651.196)</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(344.644.600)	(82.539.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		<b>(344.644.600)</b>	<b>(82.539.000)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
73.2	Tiền vay khác		150.000.000.000	301.000.000.000
74.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(150.000.000.000)	(181.000.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	<b>120.000.000.000</b>
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		<b>(187.377.700.296)</b>	<b>61.350.809.804</b>
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>		<b>397.659.713.908</b>	<b>151.087.725.449</b>
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		397.659.713.908	151.087.725.449
102.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		37.659.713.908	71.082.640.554
102.2	Các khoản tương đương tiền		360.000.000.000	80.005.084.895
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>		<b>210.282.013.612</b>	<b>212.438.535.253</b>
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		210.282.013.612	212.438.535.253
104.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		80.282.013.612	141.995.202.809
104.2	Các khoản tương đương tiền		130.000.000.000	70.443.332.444

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03g-CTCK

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

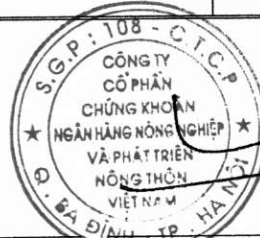
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		5.107.750.981.000	3.036.051.651.700
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(4.497.914.466.900)	(2.960.087.589.700)
09	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.568.120.592.790)	(605.948.967.835)
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.072.547.727.563	604.171.527.971
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(67.217.620.615)	(28.942.862.000)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>47.046.028.258</b>	<b>45.243.760.136</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>163.505.083.052</b>	<b>200.061.560.045</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		163.505.083.052	200.061.560.045
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>		<b>210.551.111.310</b>	<b>245.305.320.181</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		210.551.111.310	245.305.320.181

*Nga*

Bà Ngô Thị Hoàng Nga  
Kế toán Trưởng

*Huệ*

Bà Trần Thị Huệ  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Phan Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 08 năm 2016

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B04g-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2015		1/1/2016		Kỳ trước		Kỳ này	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.123.752.303.169	2.123.752.303.169	-	-	-	-	2.123.752.303.169	2.123.752.303.169
Vốn pháp định		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	-	-	-	-	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
Thặng dư vốn		3.752.303.169	3.752.303.169	-	-	-	-	3.752.303.169	3.752.303.169
Cổ phiếu quỹ		(10.763.723.000)	(10.763.723.000)	-	-	-	-	(10.763.723.000)	(10.763.723.000)
Quý dự trữ vốn điều lệ		32.946.934.964	33.963.098.424	-	-	-	-	32.946.934.964	33.963.098.424
Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		27.079.322.898	28.095.486.358	-	-	-	-	27.079.322.898	28.095.486.358
Quý khác của chủ sở hữu	26	35.208.664.749	35.208.664.749	-	-	-	-	35.208.664.749	35.208.664.749
Lỗi lũy kế		34.618.402.307	(156.192.769.703)	19.872.705.131	(33.515.467.013)	-	-	20.975.640.425	(580.772.703.031)
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		34.618.402.307	(156.192.769.703)	19.872.705.131	(33.515.467.013)	-	-	20.975.640.425	(580.772.703.031)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.242.841.905.087</b>	<b>2.054.063.059.997</b>	<b>19.872.705.131</b>	<b>(33.515.467.013)</b>	<b>-</b>	<b>(424.579.933.328)</b>	<b>2.229.199.143.205</b>	<b>1.629.483.126.669</b>

*Ngô Thị Hoàng Nga*

Bà Ngô Thị Hoàng Nga  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 08 năm 2016

*Bà Trần Thị Huệ*

Bà Trần Thị Huệ  
Phó Tổng Giám đốc



*Ông Phan Văn Tuấn*

Ông Phan Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 151 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 161 người).



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, thu nhập toàn diện giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam bắt đầu từ ngày 10 tháng 7 năm 2009, là ngày công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 để công bố thông tin và nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức báo cáo tài chính: bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (04) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý sẽ có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Công ty đã áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán này và có ảnh hưởng tới công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 210 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 28.6.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

### 3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

### 3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh được công ty mua và có ý định nắm giữ vì mục đích thu lợi nhuận từ chênh lệch giá trong thời gian ngắn.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Định kỳ, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường. Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được Công ty đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên các thông tin thu thập được trên thị trường.

Trong trường hợp không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường của chứng khoán theo các phương pháp trên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho chứng khoán.

Do quy định về ghi nhận tài sản tài chính theo giá trị hợp lý chưa được áp dụng, một khoản dự phòng sẽ được lập trong các trường hợp giá trị thị trường của tài sản tài chính FVTPL thấp hơn giá gốc. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính HTM có thể bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư HTM khác.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng.

Định kỳ, các tài sản tài chính HTM được xem xét lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp tương tự như được trình bày tại Thuyết minh 3.10.

### 3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, được thực hiện trên cơ sở các hợp đồng/ khế ước giữa các bên và không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay có thể được thu hồi một lần từ thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Định kỳ, các khoản cho vay được xem xét lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp tương tự như được trình bày tại Thuyết minh 3.10.

### 3.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các tài sản tài chính AFS được xác định tương tự dự phòng cho các tài sản tài chính FVTPL.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.8 *Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 3.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia chuyển giao tài sản mà có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 3.10 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.10 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Ngoài yếu tố định lượng (tuổi nợ quá hạn), Công ty còn xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo. Trong đó, giá trị có thể thu hồi của các tài sản đảm bảo là chứng khoán được xác định tương tự giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL.

### 3.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ thuần phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

### 3.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ thuần phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

### 3.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

#### Tài sản cố định hữu hình

Máy móc thiết bị  
Phương tiện vận tải  
Thiết bị văn phòng  
Tài sản cố định hữu hình khác

#### Thời gian trích khấu hao

3 năm  
6 năm  
3 - 5 năm  
4 năm

#### Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất  
Tài sản cố định vô hình khác

#### Thời gian trích khấu hao

không khấu hao  
3 năm

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí sử dụng dịch vụ có thời hạn.

### 3.16 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của Công ty là các khoản phải trả sau khi bù trừ kết quả thanh toán các giao dịch mua bán chứng khoán qua Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam của Công ty và khách hàng đối với hoạt động môi giới, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán.

Các khoản phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu là các khoản phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu thay cho đơn vị phát hành và được trình bày ở các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.18 Lợi ích của nhân viên

#### 3.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 3.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

#### 3.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 3.19 Vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

#### Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.19 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

#### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty. Tuy nhiên, do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, nên hiện tại Công ty thực hiện ghi nhận chênh lệch từ đánh giá lại như một khoản doanh thu hoặc chi phí đã thực hiện trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

### 3.20 *Phân chia lợi nhuận*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

### 3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

*Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu thuần về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 3.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

### 3.23 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí quản lý công ty chứng khoán bao gồm các chi phí quản lý chung như chi phí lương và các khoản chi phí nhân viên khác cho nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định ... dùng cho quản lý Công ty. Đây là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Công ty trong kỳ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Kỳ này	Đơn vị tính: VND				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	32.230.619.294	26.069.597.584	1.183.504.545	1.687.445.896	61.171.167.319
2. Các chi phí trực tiếp	(105.008.916.723)	(318.507.940.104)	(366.717.145)	(513.761.294)	(424.397.335.266)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(11.207.155.247)	(9.064.859.248)	(411.525.421)	(586.754.724)	(21.270.294.640)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>(83.985.452.676)</b>	<b>(301.503.201.768)</b>	<b>405.261.979</b>	<b>586.929.878</b>	<b>(384.496.462.587)</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>					
1. Tài sản bộ phận	176.399.900.975	256.711.268.549	-	28.701.465.792	461.812.635.316
2. Tài sản phân bổ	313.023.944.121	455.537.522.059	-	50.931.128.502	819.492.594.682
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	361.741.168.981
<b>Tổng tài sản</b>	<b>489.423.845.096</b>	<b>712.248.790.608</b>	<b>-</b>	<b>79.632.594.294</b>	<b>1.643.046.398.979</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	5.742.080	10.093.997.253	-	-	10.099.739.333
2. Nợ phân bổ	1.969.148	3.461.563.829	-	-	3.463.532.977
<b>Tổng công nợ</b>	<b>7.711.228</b>	<b>13.555.561.082</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.563.272.310</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 5.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015 VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016 VND
<b>I</b>	<b>Lãi bán</b>						
<b>1.</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
	MBB	3.199.090	15.281	48.886.312.000	45.458.253.590	3.428.058.410	456.992.610
	HPG	250.000	37.188	9.297.000.000	7.930.024.000	1.366.976.000	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	289.000		9.668.000.000	9.344.445.392	323.554.608	1.246.016.872
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.738.090</b>		<b>67.851.312.000</b>	<b>62.732.722.982</b>	<b>5.118.589.018</b>	<b>1.703.009.482</b>
<b>II</b>	<b>Lỗ bán</b>						
<b>1.</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
	FPT	199.440	47.353	9.444.148.000	9.840.459.500	(396.311.500)	-
	HAG	590.000	7.261	4.284.000.000	4.533.171.111	(249.171.111)	(272.158.100)
	Cổ phiếu niêm yết khác	120.000		3.978.158.000	4.043.978.600	(65.820.600)	(3.449.930.394)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>909.440</b>		<b>17.706.306.000</b>	<b>18.417.609.211</b>	<b>(711.303.211)</b>	<b>(3.722.088.494)</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro*

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.685.868.130	1.882.309.100
Từ tài sản tài chính HTM	19.265.140.436	38.190.465.164
Từ các khoản cho vay và phải thu	16.532.131.329	18.976.923.524
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.483.139.895</b>	<b>59.049.697.788</b>

5.3. *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	12.674.610.551	10.729.244.331
- <i>Doanh thu ban đầu</i>	12.680.049.678	10.740.633.734
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	(5.439.127)	(11.389.403)
2. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.183.504.545	628.797.755
3. Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.651.152.338	228.940.174
4. Doanh thu phí từ dịch vụ tài chính	1.372.725.076	654.137.547
5. Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	239.122.406	9.427.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.121.114.916</b>	<b>12.250.546.807</b>



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

**6. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
1. Chi phí nghiệp vụ môi giới	6.398.513.371	8.405.857.980
2. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	366.717.145	217.704.545
3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.060.434.794	1.970.186.385
4. Chi phí khác	100.904.010.568	121.395.976.015
- Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ	4.114.919.604	7.000.548.695
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	96.549.968.558	114.386.000.320
- Chi phí khác	239.122.406	9.427.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>109.729.675.878</b>	<b>131.989.724.925</b>

**7. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	417.662.103	600.284.137
Doanh thu lãi tiền gửi Quý hỗ trợ thanh toán	1.030.661.387	868.249.869
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.448.323.490</b>	<b>1.468.534.006</b>

**8. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	274.638.888	10.628.690.457
<b>Tổng cộng</b>	<b>274.638.888</b>	<b>10.628.690.457</b>



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

**9. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	5.975.804.925	8.149.316.060
- Lương và các khoản phúc lợi	5.643.077.620	7.877.281.219
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	332.727.305	272.034.841
Chi phí văn phòng phẩm	102.252.605	18.064.340
Chi phí công cụ, dụng cụ	215.769.800	95.349.205
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.896.261.759	1.525.021.069
Chi phí thuế, phí và lệ phí	39.602.334	20.951.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.594.717.792	7.091.876.815
Chi phí khác	2.330.965.821	1.990.704.937
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.155.375.036</b>	<b>18.891.283.759</b>

**10. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</i>
Thu nhập khác	1.651.527	659.058
Chi phí khác	(178.587.436)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(176.935.909)</b>	<b>659.058</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 11. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 11.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết toán thuế và quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
<b>Lỗ thuần trước thuế</b>	<b>(384.673.398.496)</b>	<b>(4.259.264.034)</b>
Các điều chỉnh (tăng)/giảm lỗ theo kế toán	(166.264.088.948)	(128.366.772.334)
- Chi phí không được khấu trừ	203.477.414	-
- Chi phí dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ do không trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC	11.061.722.200	-
- Dự phòng đầu tư chứng khoán chưa niêm yết theo giá trị tài sản thuần	(7.894.800)	-
- Dự phòng phải thu thiếu chi tài khoản nhà đầu tư	(86.241.910)	(248.834.395)
- Dự phòng trái phiếu Vinashin	167.484.997.880	-
- Cổ tức	(1.685.868.130)	(1.882.309.100)
- Lỗ tính thuế từ năm trước chuyển sang	(343.234.281.602)	(126.235.628.839)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>(550.937.487.444)</b>	<b>(132.626.036.367)</b>
Thuế suất thuế TNDN	20 %	22 %
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(24.303.593.930)	(20.041.941.700)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết định của Cơ quan thuế	-	996.738.463
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(5.258.390.693)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>(24.303.593.930)</b>	<b>(24.303.593.930)</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 11. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 11.2 Lỗ tính thuế mang sang

Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (05) năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể được bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong các kỳ sau như sau:

<i>Năm phát sinh lỗ</i>	<i>Năm cuối cùng được chuyển lỗ</i>	<i>Lỗ tính thuế phát sinh trong năm VND</i>	<i>Đã chuyển lỗ trong kỳ VND</i>	<i>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VND</i>
6 tháng đầu năm 2016	Năm 2021	208.703.205.842	-	208.703.205.842
Năm 2015	Năm 2020	216.998.652.765	-	216.998.652.765
Năm 2014	Năm 2019	126.235.628.837	-	126.235.628.837
<b>Tổng</b>		<b><u>550.937.487.444</u></b>	<b>-</b>	<b><u>550.937.487.444</u></b>

Nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 11.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán không được khấu trừ	-	-	-	-
Dự phòng đầu tư chứng khoán	-	5.006.659.878	(5.006.659.878)	(496.045.377)
Dự phòng trái phiếu Vinashin	-	44.662.666.104	(44.662.666.104)	(4.466.266.610)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	860.352.531	(860.352.531)	(245.315.642)
Ảnh hưởng do thay đổi thuế suất thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	(12.418.153.128)
Lỗ tính thuế TNDN được chuyển sang các năm sau (*)	79.600.000.000	68.646.856.320	10.953.143.681	43.635.867.820
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>	<b>79.600.000.000</b>	<b>119.176.534.833</b>	<b>(39.576.534.833)</b>	<b>26.010.087.063</b>

(\*) Thuế TNDN cho các khoản lỗ tính thuế được xác định dựa trên ước tính của Công ty về kế hoạch kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (05) tiếp theo.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng phải thu khó đòi, lỗ tính thuế TNDN trong kỳ được chuyển sang khấu trừ thuế trong các kỳ tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 20%.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

12. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Tiền</b>	<b>80.282.013.612</b>	<b>37.659.713.908</b>
Tiền mặt tại quỹ	249.716.572	410.188.087
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	80.032.297.040	37.249.525.821
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>210.282.013.612</b>	<b>397.659.713.908</b>

13. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND</i>
a. Của Công ty	7.321.970	144.125.023.000
- Cổ phiếu	7.321.970	144.125.023.000
b. Của nhà đầu tư	507.848.488	6.695.376.197.200
- Cổ phiếu	507.848.488	6.695.376.197.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>515.170.458</b>	<b>6.839.501.220.200</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**14.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016		31/12/2015		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Cổ phiếu niêm yết	391.765.328.897	(272.569.479.144)	414.330.741.090	(122.249.945.331)	293.015.146.457
ABI	20.389.800.000	-	20.389.800.000	(3.306.330.000)	17.083.470.000
SHG	7.819.982.000	(6.667.563.600)	7.819.982.000	(6.132.512.200)	1.687.469.800
VCR	65.309.422.625	(51.125.328.325)	65.309.422.625	(53.081.755.125)	12.227.667.500
HNG	275.000.000.000	(214.452.500.000)	275.000.000.000	(59.720.000.000)	215.280.000.000
Cổ phiếu niêm yết khác không bị suy giảm giá trị	6.316.261.660	(324.087.219)	17.422.063	(9.348.006)	8.074.057
Cổ phiếu niêm yết khác	16.929.862.612	-	45.794.114.402	-	46.728.465.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.354.447.696	(25.025.404.588)	28.371.962.696	(25.033.299.388)	69.236.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	85.020.588	(25.404.588)	102.535.588	(33.299.388)	69.236.200
Cổ phiếu chưa niêm yết không xác định được giá trị hợp lý	3.269.427.108	(*)	3.269.427.108	(*)	(*)
<b>Tổng cộng</b>	<b>420.119.776.593</b>	<b>(297.594.883.732)</b>	<b>442.702.703.786</b>	<b>(147.283.244.719)</b>	<b>293.084.382.657</b>

(\*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/6/2016		31/12/2015		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
Trái phiếu niêm yết	500.789.500	-	500.789.500	70.580.564.000	-	70.580.564.000
Trái phiếu chưa niêm yết	474.301.284.323	(390.798.328.400)	83.502.955.923	474.301.284.323	(223.313.330.520)	250.987.953.803
Tiền gửi có kỳ hạn	210.000.000.000	-	210.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>684.802.073.823</b>	<b>(390.798.328.400)</b>	<b>294.003.745.423</b>	<b>594.881.848.323</b>	<b>(223.313.330.520)</b>	<b>371.568.517.803</b>

**14.3 Các khoản cho vay**

	30/6/2016		31/12/2015		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
Cho vay hoạt động Margin	481.174.817.430	-	481.174.817.430	323.764.954.697	-	323.764.954.697
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	30.525.951.933	-	30.525.951.933	33.232.021.304	-	33.232.021.304
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán	9.856.933.783	-	9.856.933.783	16.720.512.482	-	16.720.512.482
<b>Tổng cộng</b>	<b>521.557.703.146</b>	<b>-</b>	<b>521.557.703.146</b>	<b>373.717.488.483</b>	<b>-</b>	<b>373.717.488.483</b>

**14.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	30/6/2016		31/12/2015		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.669.064.655	(1.669.064.655)	-	1.669.064.655	(1.669.064.655)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.669.064.655</b>	<b>(1.669.064.655)</b>	<b>-</b>	<b>1.669.064.655</b>	<b>(1.669.064.655)</b>	<b>-</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 14.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	297.594.883.732	147.283.244.719
Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	390.798.328.400	223.313.330.520
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.669.064.655	1.669.064.655
<b>Tổng cộng</b>	<b>690.062.276.787</b>	<b>372.265.639.894</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 14.6 Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này						Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này VND
		Số lượng Đơn vị	Giá sổ sách kế toán VND	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC VND	Giá trị lập dự phòng kỳ này VND	Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND		
I	<b>TSTC FVTPL</b>							
1	Cổ phiếu niêm yết	15.352.684	391.765.328.897	125.724.788.141	272.569.479.144	122.249.945.331	150.319.533.813	(3.306.330.000)
	ABI	1.324.300	20.389.800.000	25.558.990.000	-	3.306.330.000	535.051.400	(1.956.426.800)
	SHG	411.578	7.819.982.000	1.152.418.400	6.667.563.600	6.132.512.200	154.732.500.000	-
	VCR	4.891.067	65.309.422.625	14.184.094.300	51.125.328.325	53.081.755.125	314.739.213	(7.894.800)
	HNG	7.475.000	275.000.000.000	60.547.500.000	214.452.500.000	59.720.000.000	-	-
	Cổ phiếu niêm yết khác bị suy giảm giá trị	820.684	6.316.261.660	5.992.174.441	324.087.219	9.348.006	-	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	430.055	16.929.862.612	18.289.611.000	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.730.431	28.354.447.696	59.616.000	25.025.404.588	25.033.299.388	317.796.636.893	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	2.500.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác bị suy giảm giá trị	5.382	85.020.588	59.616.000	25.404.588	33.299.388	(7.894.800)	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	225.049	3.269.427.108	(*)	(*)	(*)	(*)	-
	<b>Cộng</b>	<b>18.083.115</b>	<b>420.119.776.593</b>	<b>125.784.404.141</b>	<b>297.594.883.732</b>	<b>147.283.244.719</b>	<b>150.311.639.013</b>	<b>167.484.997.880</b>
II	<b>TSTC HTM</b>		<b>684.802.073.823</b>	<b>294.003.745.423</b>	<b>390.798.328.400</b>	<b>223.313.330.520</b>	<b>167.484.997.880</b>	<b>317.796.636.893</b>
III	<b>TSTC cho vay</b>		<b>521.557.703.146</b>	<b>521.557.703.146</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
IV	<b>TSTC AFS</b>		<b>1.669.064.655</b>	<b>-</b>	<b>1.669.064.655</b>	<b>1.669.064.655</b>	<b>1.669.064.655</b>	<b>-</b>
	Công ty TNHH Total Gaz Việt Nam		1.669.064.655	-	1.669.064.655	1.669.064.655	1.669.064.655	-
	<b>Cộng</b>	<b>18.083.115</b>	<b>1.628.148.618.217</b>	<b>941.345.852.710</b>	<b>690.062.276.787</b>	<b>372.265.639.894</b>	<b>317.796.636.893</b>	<b>317.796.636.893</b>

(\*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 15. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	17.328.152.248	11.745.761.062
<i>Lãi dự thu</i>	17.321.912.248	11.739.521.062
<i>Lãi phải thu phát sinh trong kỳ</i>	6.240.000	6.240.000
2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	670.083.668.699	678.851.055.988
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (*)</i>	66.081.540.386	66.456.662.878
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (*)</i>	599.844.036.925	608.278.659.812
<i>Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản</i>	3.948.091.388	4.034.333.298
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác</i>	210.000.000	81.400.000
3. Phải thu khác	28.383.313.013	31.189.477.818
<i>Thuế TNDN đã nộp (xem Thuyết minh 11.1)</i>	24.303.593.930	24.303.593.930
<i>Bảo hiểm xã hội đã nộp</i>	21.269.931	-
<i>Bảo hiểm y tế đã nộp</i>	4.471.621	-
<i>Bảo hiểm thất nghiệp đã nộp</i>	1.035.650	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	4.052.941.881	6.885.883.888
4. Phải thu cán bộ công nhân viên	318.152.779	324.511.260
5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(624.443.142.470)	(527.893.173.912)
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.670.144.269</b>	<b>194.217.632.216</b>

(\*) Đây là các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán và đến hiện nay Công ty vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)**

*Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu*

Loại phải thu khó đòi	Giá trị		Đơn vị tính: VND			
	phải thu khó đòi tại 30/06/2016	Số dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	phải thu khó đòi tại 31/12/2015
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	66.081.540.386	40.040.378.419	2.400.586.357	-	42.440.964.776	66.456.662.878
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	599.844.036.925	483.543.206.040	94.250.952.585	-	577.794.158.625	608.278.659.812
Phải thu nhà đầu tư do thâu chi tài khoản	3.948.091.388	4.034.333.298	-	(86.241.910)	3.948.091.388	4.034.333.298
<b>Tổng cộng</b>	<b>669.873.668.699</b>	<b>527.617.917.757</b>	<b>96.651.538.942</b>	<b>(86.241.910)</b>	<b>624.183.214.789</b>	<b>678.769.655.988</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

**16. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tạm ứng	740.587.060	186.888.392
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.330.040.500	1.335.910.100
Chi phí trả trước ngắn hạn	872.067.380	786.014.362
- Chi phí dịch vụ tin học, viễn thông	747.905.289	697.233.381
- Chi phí sửa chữa lớn	15.000.000	-
- Phí phải trả các SGD, VSD, UBCK	73.250.002	-
- Chi phí cho dịch vụ tư vấn	10.000.000	10.000.000
- Chi phí thuê văn phòng	-	58.576.957
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.912.089	20.204.024
Tài sản ngắn hạn khác	-	86.460.254
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.942.694.940</b>	<b>2.395.273.108</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	31.387.416.830	5.060.711.936	271.897.100	1.100.528.000	37.820.553.866
Tăng trong kỳ	-	-	344.644.600	-	344.644.600
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	31.387.416.830	5.060.711.936	616.541.700	1.100.528.000	38.165.198.466
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	31.211.539.434	4.668.680.404	60.208.752	765.635.865	36.706.064.455
Khấu hao trong kỳ	43.042.176	318.159.699	81.346.716	42.752.190	485.300.781
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	31.254.581.610	4.986.840.103	141.555.468	808.388.055	37.191.365.236
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	175.877.396	392.031.532	211.688.348	334.892.135	1.114.489.411
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	132.835.220	73.871.833	474.986.232	292.139.945	973.833.230

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn  
sử dụng:

	35.769.864.766	32.741.555.766
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.769.864.766</b>	<b>32.741.555.766</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

**18. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	276.783.920.000	29.532.712.500	306.316.632.500
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	276.783.920.000	29.532.712.500	306.316.632.500
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	23.731.735.771	23.731.735.771
Hao mòn trong kỳ	-	1.417.560.978	1.417.560.978
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	25.149.296.749	25.149.296.749
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>276.783.920.000</u>	<u>5.800.976.729</u>	<u>282.584.896.729</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>276.783.920.000</u>	<u>4.383.415.751</u>	<u>281.167.335.751</u>

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

	<i>30/6/2016 VND</i>	<i>31/12/2015 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	<u>22.564.712.500</u>	<u>21.064.712.500</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>22.564.712.500</u></b>	<b><u>21.064.712.500</u></b>

**19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>30/6/2016 VND</i>	<i>31/12/2015 VND</i>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	7.131.321.586	9.457.192.080
Chi phí trả trước về dịch vụ quảng cáo	618.707.500	740.102.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	699.097.795	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>8.449.126.881</u></b>	<b><u>10.197.294.580</u></b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 20. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Chi tiết các khoản mục tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.608.111.844	11.302.013.802
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	7.117.951.922	6.087.290.535
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.846.063.766</b>	<b>17.509.304.337</b>

## 21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	742.080	742.080
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	5.000.000	15.080.750
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.742.080</b>	<b>15.822.830</b>

## 22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Cty Luật Bizconsult	27.500.000	27.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.500.000</b>	<b>27.500.000</b>

## 23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế Thu nhập cá nhân	1.188.918.327	1.036.885.457
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	17.300.645	54.029.334
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.206.218.972</b>	<b>1.090.914.791</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ			
		Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phải thu VND	Phải trả VND
<b>I</b>	<b>Thuế</b>						
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	54.029.334	142.257.696	(178.986.385)	-	17.300.645
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.303.593.930)	-	-	-	(24.303.593.930)	-
3	Các loại thuế khác	(297.894.631)	1.278.157.616	4.158.410.184	(4.818.044.520)	(868.289.678)	1.188.918.327
	Thuế thu nhập cá nhân	(297.894.631)	1.278.157.616	4.149.410.184	(4.809.044.520)	(868.289.678)	1.188.918.327
	Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>(24.601.488.561)</b>	<b>1.332.186.950</b>	<b>4.300.667.880</b>	<b>(4.997.030.905)</b>	<b>(25.171.883.608)</b>	<b>1.206.218.972</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

**24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài	-	41.348.782
Trích trước chi phí điểm cung cấp dịch vụ Agribank	659.100.201	113.648.689
Trích trước chi phí nhân viên điểm cung cấp dịch vụ Agribank	-	2.729.593
Trích trước chi phí môi giới độc lập	108.766.838	160.024.447
Trích trước chi phí dịch vụ đã nhận, đã sử dụng, chưa có hóa đơn	5.820.000	60.693.783
<b>Tổng cộng</b>	<b>773.687.039</b>	<b>378.445.294</b>

**25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Kinh phí công đoàn	85.725.549	121.147.392
Bảo hiểm xã hội	13.069.091	337.764.120
Bảo hiểm y tế	2.185.882	40.141.585
Bảo hiểm thất nghiệp	1.230.727	30.557.668
Các khoản phải trả, phải nộp khác	656.924.087	638.976.233
<b>Tổng cộng</b>	<b>759.135.336</b>	<b>1.168.586.998</b>

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Lỗ lũy kế**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Lỗ đã thực hiện	(580.772.703.031)	(156.192.769.703)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(580.772.703.031)</b>	<b>(156.192.769.703)</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.2 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	28.095.486.358	33.963.098.424	35.208.664.749	(156.192.769.703)	2.054.063.059.997
Nộp phạt theo quyết định của UBCKNN	-	-	-	-	-	-	(330.000.000)	(330.000.000)
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(424.249.933.328)	(424.249.933.328)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.120.000.000.000</b>	<b>3.752.303.169</b>	<b>(10.763.723.000)</b>	<b>28.095.486.358</b>	<b>33.963.098.424</b>	<b>35.208.664.749</b>	<b>(580.772.703.031)</b>	<b>1.629.483.126.669</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 26.3 Cổ phiếu

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>212.000.000</b>	<b>212.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>212.000.000</b>	<b>212.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	212.000.000	212.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	212.000.000	212.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>800.047</b>	<b>800.047</b>
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	800.047	800.047
- Cổ phiếu phổ thông	800.047	800.047
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>211.199.953</b>	<b>211.199.953</b>
- Cổ phiếu phổ thông	211.199.953	211.199.953

## 27. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

### 27.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	94.498.570.000	183.825.920.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	470.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	100.000.000	1.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>94.598.570.000</b>	<b>183.827.390.000</b>

### 27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	50.250.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.250.000</b>	<b>-</b>

### 27.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Cổ phiếu	790.611.190.000	790.563.910.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>790.611.190.000</b>	<b>790.563.910.000</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 27. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

### 27.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.590.828.990.000	4.811.592.170.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	179.025.620.000	163.268.360.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.325.736.080.000	3.575.080.190.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	760.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	60.883.890.000	60.447.180.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	629.900.380.000	1.077.927.410.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.787.134.960.000</b>	<b>9.688.315.310.000</b>

### 27.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	101.070.060.000	17.739.800.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	3.459.500.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>104.529.560.000</b>	<b>17.739.800.000</b>

### 27.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Cổ phiếu	34.622.670.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.622.670.000</b>	<b>-</b>

### 27.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Cổ phiếu	52.500.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.500.000</b>	<b>-</b>

### 27.8 Tiền gửi của nhà đầu tư

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	210.551.111.310	163.505.083.052
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	209.467.607.227	161.110.607.548
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.083.504.083	2.394.475.504
<b>Tổng cộng</b>	<b>210.551.111.310</b>	<b>163.505.083.052</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 27. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

### 27.9 Phải trả nhà đầu tư về dịch vụ cho công ty chứng khoán

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	210.551.111.310	163.505.083.052
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	210.078.142.470	163.210.034.378
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	472.968.840	295.048.674
<b>Tổng cộng</b>	<b>210.551.111.310</b>	<b>163.505.083.052</b>

### 27.10 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>		
Phải trả nghiệp vụ margin	486.049.025.819	327.136.306.386
<i>Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	481.174.817.430	323.764.954.697
<i>Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	4.874.208.389	3.371.351.689
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	40.382.885.716	49.989.883.336
<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	40.382.885.716	49.952.533.786
<i>Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	-	37.349.550
<b>Tổng cộng</b>	<b>526.431.911.535</b>	<b>377.126.189.722</b>

### 27.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	913.048.790	2.118.669.960
<b>Tổng cộng</b>	<b>913.048.790</b>	<b>2.118.669.960</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 28.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015
			VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	67.829.069.399	283.519.312.786
		Tiền gửi có kỳ hạn	120.000.000.000	-
		Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	5.927.486.378	370.317.556
		Dự thu lãi trái phiếu Agribank phát hành	6.388.332.493	6.317.587.989
		Phí lưu ký chứng khoán thu từ ngân hàng Nông Nghiệp	5.734.000	4.088.000
		Trái phiếu Agribank	83.502.955.923	82.963.736.197
Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Cùng Ngân hàng mẹ	Giá trị đầu tư của Agriseco	20.389.800.000	20.389.800.000

### Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lương và thưởng	1.203.952.377	2.115.218.952
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.203.952.377</b>	<b>2.115.218.952</b>

### 28.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Từ 1 - 5 năm	2.178.800.000	2.681.600.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.178.800.000</b>	<b>2.681.600.000</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.3 Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản.

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015</i>
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	(424.249.933.328)	(12.646.023.420)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	211.199.953	211.199.953
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	<b>(2.009)</b>	<b>(60)</b>

### 28.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty phát sinh từ các khoản nợ phải trả tài chính và tài sản tài chính. Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính bao gồm các khoản cho vay và phải thu, tiền mặt và tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công ty không có rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa.

Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản cho vay và đi vay, tiền gửi, các khoản đầu tư.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản cho vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 125.844.020.141 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, chủ yếu đối với các khoản cho vay, phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### *Các khoản cho vay và phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Đồng thời, Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay và phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo nếu cần thiết. Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản cho vay và phải thu tồn đọng và thường xuyên theo dõi và họp ban xử lý nợ để đánh giá và đưa ra các biện pháp cụ thể nhằm thu hồi nợ, giảm thiểu rủi ro tín dụng phù hợp với từng khách hàng.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 15, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng.

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016</b>						
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	-	1.506.072.071.439	74.820.127.955	-	1.580.892.199.394
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ	-	-	437.976.147.423	36.825.926.400	-	474.802.073.823
Giữ đến ngày đáo hạn – Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	210.000.000.000	-	-	210.000.000.000
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán nợ	-	-	-	1.669.064.655	-	1.669.064.655
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ – Chứng khoán Nợ	-	-	420.119.776.593	-	-	420.119.776.593
Các khoản cho vay	-	-	437.976.147.423	36.325.136.900	-	474.301.284.323
<b>Tài sản tài chính khác</b>	<b>669.879.908.699</b>	-	<b>17.531.912.248</b>	<b>563.066.100</b>	-	<b>687.974.887.047</b>
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	669.873.668.699	-	-	-	-	669.873.668.699
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	210.000.000	-	-	210.000.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	563.066.100	-	563.066.100
Phải thu khác	6.240.000	-	17.321.912.248	-	-	17.328.152.248
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>80.282.013.612</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>210.282.013.612</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>669.879.908.699</b>	<b>80.282.013.612</b>	<b>1.653.603.983.687</b>	<b>75.383.194.055</b>	<b>-</b>	<b>2.479.149.100.053</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	5.742.080	-	-	5.742.080
Chi phí phải trả	-	-	773.687.039	-	-	773.687.039
Phải trả, phải nộp khác	-	-	656.924.087	-	-	656.924.087
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.436.353.206</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.436.353.206</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>669.879.908.699</b>	<b>80.282.013.612</b>	<b>1.652.167.630.481</b>	<b>75.383.194.055</b>	<b>-</b>	<b>2.477.712.746.847</b>

Đơn vị tính: VND

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

#### *Tài sản đảm bảo*

Công ty giữ một số chứng khoán và quyền sử dụng đất như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### 28.5 Quản trị nguồn vốn

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN.

Tỷ lệ an toàn tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn tài chính (\%)} = (\text{Vốn khả dụng}/\text{tổng rủi ro}) * 100\%$$

$$\begin{aligned} \text{Vốn khả dụng} &= \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} - \text{Giảm trừ vốn chủ sở hữu} + \text{Tăng vốn chủ sở hữu} \\ \text{Tổng rủi ro} &= \text{Rủi ro thị trường} + \text{Rủi ro tín dụng} + \text{Rủi ro hoạt động} \end{aligned}$$

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 303 %.

### 28.6 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của kỳ này.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 (đã soát xét) VND	Phân loại lại VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 (được trình bày lại) VND
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	34.525.848.964	(34.525.848.964)	(**)
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	(*)	1.703.509.482	1.703.509.482
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	(*)	1.882.309.100	1.882.309.100
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	(*)	38.190.465.164	38.190.465.164
Doanh thu khác	28.359.456.860	(28.359.456.860)	(**)
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	(*)	1.468.534.006	1.468.534.006
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	(33.968.266.930)	33.968.266.930	(**)
Chi phí môi giới chứng khoán	(*)	(8.405.857.980)	(8.405.857.980)
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(*)	(3.722.088.494)	(3.722.088.494)
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	(*)	(871.291.934)	(871.291.934)
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	(*)	(217.704.545)	(217.704.545)
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	(*)	(1.970.186.385)	(1.970.186.385)
Chi phí lãi vay	(*)	(10.628.690.457)	(10.628.690.457)
Chi phí khác	(*)	(121.395.976.015)	(121.395.976.015)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	(131.939.786.664)	(113.048.502.905)	(18.891.283.759)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán	87.175.842.418	(87.175.842.418)	(**)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	(*)	87.370.868.394	87.370.868.394

(\*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 210.

(\*\*) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.6 Phân loại lại số liệu tương ứng tiếp theo)

Trích từ báo cáo tình hình tài chính

#### TÀI SẢN

	31/12/2015 (đã được kiểm toán) VND	Phân loại lại VND	31/12/2015 (được trình bày lại) VND
Tiền	203.283.466.920	(165.623.753.012)	37.659.713.908
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(527.893.173.912)	527.893.173.912	(**)
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(*)	(372.265.639.894)	(372.265.639.894)
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(*)	(527.893.173.912)	(527.893.173.912)
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	(*)	442.702.703.786	442.702.703.786
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	(*)	594.881.848.323	594.881.848.323
Chứng khoán kinh doanh	181.270.177.750	(181.270.177.750)	(**)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(56.397.433.131)	56.397.433.131	(**)
Các khoản cho vay	(*)	373.717.488.483	373.717.488.483
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(*)	678.851.055.988	678.851.055.988
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	(*)	11.739.521.062	11.739.521.062
Các khoản phải thu khác	23.246.537.390	(23.246.537.390)	(**)

(\*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 210.

(\*\*) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**28.6 Phân loại lại số liệu tương ứng tiếp theo)**

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

**TÀI SẢN**

	31/12/2015 (đã được kiểm toán) VND	Phân loại lại VND	31/12/2015 (được trình bày lại) VND
Phải thu của khách hàng	1.052.487.144.471	(1.052.487.144.471)	(**)
Trả trước cho người bán	125.000.000	(125.000.000)	(**)
Các khoản phải thu khác	23.246.537.390	7.942.940.428	31.189.477.818
Tài sản ngắn hạn khác	186.888.392	(100.428.138)	86.460.254
Tạm ứng	(*)	186.888.392	186.888.392
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(*)	603.066.100	603.066.100
Tài sản dài hạn khác	251.856.000	(251.856.000)	(**)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	167.540.158.430	(167.524.335.600)	15.822.830
Phải trả người bán ngắn hạn	27.500.000	-	27.500.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.110.165.790	(2.110.165.790)	(**)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18.178.606.850	(17.539.630.617)	638.976.233
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	(*)	529.610.765	529.610.765

(\*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 210.

(\*\*) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

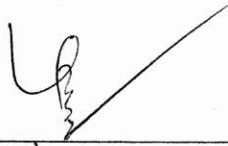
## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động thu nhập toàn diện của Công ty.



Bà Ngô Thị Hoàng Nga  
Kế toán Trưởng



Bà Trần Thị Huệ  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Phan Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 08 năm 2016